



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 145 Lê Lợi, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0236) 3889954
- Fax: (0236) 3889957
- Website: www.iseebooks.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách bổ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 58 người, trong đó cán bộ quản lý là 9 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
• Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
• Ông Ông Thừa Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
• Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
• Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/03/2023
• Bà Lê Ngọc	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022 Miễn nhiệm ngày 24/03/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Công Thanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
• Ông Huỳnh Thanh Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
• Ông Phạm Minh Nhật	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/05/2017
• Ông Huỳnh Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020
• Ông Nguyễn Duy Nhâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
• Bà Lê Ngọc	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/05/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

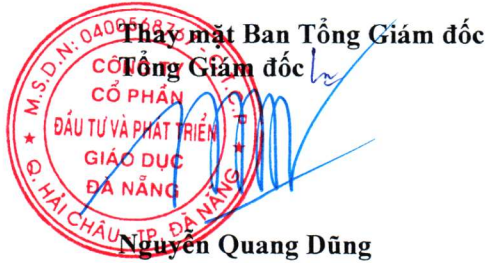
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 351/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT -

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.313.121.479	140.650.881.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	53.762.116.091	53.910.282.199
1. Tiền	111		6.662.116.091	1.927.516.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.100.000.000	51.982.765.955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.116.600.000	15.080.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	4.237.145.000	4.237.145.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6a	(120.545.000)	(156.545.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.384.681.573	25.888.755.749
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7a	37.416.694.825	21.337.626.114
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.285.669.504	4.996.219.395
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.912.380.881	830.610.918
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.230.063.637)	(1.275.700.678)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.107.143.181	43.096.373.082
1. Hàng tồn kho	141		39.741.287.598	66.031.740.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.634.144.417)	(22.935.367.840)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.942.580.634	2.674.870.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	1.942.580.634	2.674.870.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.089.800.870	26.794.320.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.053.854.186	19.689.169.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.177.338.186	11.812.490.438
- Nguyên giá	222		22.202.999.597	23.048.916.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.025.661.411)	(11.236.426.318)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.876.516.000	7.876.679.000
- Nguyên giá	228		8.164.999.000	8.114.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(288.483.000)	(238.320.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.799.500.000	6.799.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	5.449.500.000	5.449.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	1.350.000.000	1.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		236.446.684	305.650.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	236.446.684	305.650.600
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.402.922.349	167.445.201.576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.349.328.053	72.989.761.413
I. Nợ ngắn hạn	310		68.349.328.053	72.989.761.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	28.329.346.481	34.440.473.113
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	565.406.489	2.060.111.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.583.113.583	1.612.864.407
4. Phải trả người lao động	314		6.679.945.513	5.314.287.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	30.260.971.870	28.448.415.800
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	31.132.200
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.940.869	28.803.025
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		904.603.248	1.053.674.071
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98.053.594.296	94.455.440.163
I. Vốn chủ sở hữu	410		98.053.594.296	94.455.440.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	20	(2.907.360.967)	(2.907.360.967)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.929.566.232	9.223.769.290
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	41.031.389.031	38.139.031.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.150.231.840	28.016.507.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.881.157.191	10.122.524.560
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.402.922.349	167.445.201.576



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	472.121.629.007	402.975.025.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	32.311.744.546	36.444.032.465
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		439.809.884.461	366.530.993.356
4. Giá vốn hàng bán	11	23	358.569.079.061	285.695.445.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		81.240.805.400	80.835.547.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.668.073.202	2.582.142.759
7. Chi phí tài chính	22	25	1.473.351.352	526.199.561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		374.976.134	-
8. Chi phí bán hàng	25	26	40.149.696.145	40.406.184.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.127.564.351	23.081.601.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.158.266.754	19.403.705.398
11. Thu nhập khác	31	28	365.055.001	2.159.018
12. Chi phí khác	32		-	83.638
13. Lợi nhuận khác	40		365.055.001	2.075.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.523.321.755	19.405.780.778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	4.407.382.912	4.945.031.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.115.938.843	14.460.749.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.272	2.328
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.272	2.328



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Lê Ngọc

Người lập biểu

Lê Thị Diệu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		408.560.464.659	364.082.777.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(368.910.657.627)	(306.709.391.654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.672.869.123)	(12.342.515.696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,25	(374.976.134)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(4.662.043.875)	(4.823.556.103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		629.972.829	718.749.180
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.960.887.101)	(9.825.383.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.609.003.628	31.100.679.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(646.612.066)	(2.678.500.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13,28	365.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6b	(15.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6b	11.000.000.000	12.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	2.513.242.330	2.705.463.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.768.369.736)	1.026.963.205
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20e	(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.988.800.000)	(6.988.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(148.166.108)	25.138.843.200
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	53.910.282.199	28.771.438.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	53.762.116.091	53.910.282.199


Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng


Lê Ngọc

Người lập biểu


Lê Thị Diệu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp) số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2017 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ - SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2023 Công ty có hai Công ty liên kết là:

- Công ty Cổ phần In & Dịch vụ Đà Nẵng;
- Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến các khoản lãi vay phải trả, các khoản hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là các khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh tại Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%. Từ 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng theo quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	171.929.777	2.509.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.490.186.314	1.925.007.244
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	47.100.000.000	51.982.765.955
Cộng	53.762.116.091	53.910.282.199

6. Đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (*)						
- Công ty CP Sách và TBTH TP.HCM (STC)	408.545.000	288.000.000	120.545.000	408.545.000	252.000.000	156.545.000
- Công ty CP Sách GD tại TP Đà Nẵng (DAE)	3.828.600.000	4.428.000.000	-	3.828.600.000	4.738.140.000	-
Cộng	4.237.145.000	4.716.000.000	120.545.000	4.237.145.000	4.990.140.000	156.545.000

(*) Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023			01/01/2023			
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		5.449.500.000	-	-	5.449.500.000	-	-
- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng (1)	20%	2.530.000.000	-	-	2.530.000.000	-	-
- Công ty CP Sách & TB Bình Định (BDB) (2)	25,92%	2.919.500.000	-	2.715.135.000	2.919.500.000	-	3.153.060.000
Đầu tư vào đơn vị khác		1.350.000.000	-	-	1.350.000.000	-	-
- Công ty CP DV Xuất bản GD Đà Nẵng (3)	8,76%	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-
- Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam (SMN) (4)	2,27%	1.000.000.000	-	1.320.000.000	1.000.000.000	-	1.300.000.000
Cộng		6.799.500.000	-	-	6.799.500.000	-	-

Tất cả các Công ty nhận đầu tư đều không có lỗ lũy kế, vốn chủ sở hữu được bảo toàn.

(1), (3) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2023. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn này.

(2), (4) Cổ phiếu của các công ty này đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Theo đó, giá trị hợp lý của cổ phiếu này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sách và Thiết bị Giáo dục Quảng Nam	5.866.971.366	2.905.072.428
Công ty CP Sách - Thiết Bị Quảng Ngãi	11.564.281.169	1.520.450.337
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Thừa Thiên Huế	6.313.821.386	3.406.797.450
Các đối tượng khác	13.671.620.904	13.505.305.899
Cộng	37.416.694.825	21.337.626.114

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	4.014.276.250	2.009.364.646
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	17.492.345	207.972.805

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM và DV P.C.C.C Nguyễn Nam Hải	869.096.632	434.548.316
Các đối tượng khác	416.572.872	4.561.671.079
Cộng	1.285.669.504	4.996.219.395

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	879.613.852	-	551.280.146	-
Phải thu khác	1.032.767.029	-	279.330.772	-
- <i>Lãi dự thu</i>	434.161.644	-	279.330.772	-
- <i>Các khoản khác</i>	598.605.385	-	-	-
Cộng	1.912.380.881	-	830.610.918	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.230.063.637	1.275.700.678
- Trên 3 năm	1.160.511.194	1.213.949.044
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	61.751.634
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	6.495.040	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	63.057.403	-
Cộng	<u>1.230.063.637</u>	<u>1.275.700.678</u>

11. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.225.800.416	-	3.081.501.799	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.606.273.370	-	11.827.281.020	-
Thành phẩm	6.755.833.347	5.016.463.577	51.122.958.103	22.935.367.840
Hàng hóa	16.153.380.465	7.617.680.840	-	-
Cộng	<u>39.741.287.598</u>	<u>12.634.144.417</u>	<u>66.031.740.922</u>	<u>22.935.367.840</u>

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	1.781.404.075	2.615.496.286
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.597.222
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	161.176.559	57.777.000
Cộng	<u>1.942.580.634</u>	<u>2.674.870.508</u>

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	236.446.684	305.650.600
Cộng	<u>236.446.684</u>	<u>305.650.600</u>

(*) Công ty đã mua lại quyền thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Hòa Phát theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 04/09/2009. Theo đó, thời hạn thuê đất sẽ kết thúc vào ngày 22/05/2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	15.491.542.983	6.885.209.091	672.164.682	23.048.916.756
Mua sắm trong năm	162.063.750	-	-	162.063.750
Thanh lý, nhượng bán	-	1.007.980.909	-	1.007.980.909
Số cuối năm	15.653.606.733	5.877.228.182	672.164.682	22.202.999.597
Khấu hao				
Số đầu năm	7.768.925.320	2.830.252.317	637.248.681	11.236.426.318
Khấu hao trong năm	815.532.000	967.716.000	13.968.002	1.797.216.002
Thanh lý, nhượng bán	-	1.007.980.909	-	1.007.980.909
Số cuối năm	8.584.457.320	2.789.987.408	651.216.683	12.025.661.411
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.722.617.663	4.054.956.774	34.916.001	11.812.490.438
Số cuối năm	7.069.149.413	3.087.240.774	20.947.999	10.177.338.186

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.211.178.364 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.799.999.000	315.000.000	8.114.999.000
Mua sắm trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	7.799.999.000	365.000.000	8.164.999.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	238.320.000	238.320.000
Khấu hao trong năm	-	50.163.000	50.163.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	288.483.000	288.483.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.799.999.000	76.680.000	7.876.679.000
Số cuối năm	7.799.999.000	76.517.000	7.876.516.000

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có nguyên giá 7.799.999.000 đồng tại 145-147 Lê Lợi, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng hiện sử dụng làm trụ sở Công ty.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 85.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	22.584.017.348	17.738.582.529
Các đối tượng khác	5.745.329.133	16.701.890.584
Cộng	28.329.346.481	34.440.473.113

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	106.300.000	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	22.584.017.348	17.738.582.529
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	188.335.826	4.939.606.094
Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	566.495.743	896.779.581
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	2.388.199.446	2.409.791.746
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển giáo dục	23.264.000	23.264.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	68.185.714	197.632.034
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	53.046.860	16.125.450
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	-	390.019.319
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	221.745.500	191.045.600
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	230.889.410	382.729.730

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Crown Worldwide	316.800.000	316.800.000
Công ty CP Phát triển Giáo dục Quảng Nam	99.069.508	85.538.863
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Lam Đạt	146.526.825	183.540.990
Các đối tượng khác	3.010.156	1.474.231.579
Cộng	565.406.489	2.060.111.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	70.022.405	1.282.054.661	1.149.414.660	202.662.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	929.288.054	4.407.382.912	4.662.043.875	674.627.091
Thuế thu nhập cá nhân	613.553.948	1.450.753.892	1.358.483.754	705.824.086
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>1.612.864.407</u>	<u>7.143.191.465</u>	<u>7.172.942.289</u>	<u>1.583.113.583</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phí quản lý xuất bản, tổ chức bản thảo, bản quyền	30.260.971.870	28.448.415.800
Cộng	<u>30.260.971.870</u>	<u>28.448.415.800</u>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	10.485.128	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu	320.000	320.000
Phải trả khác	15.135.741	28.483.025
Cộng	<u>25.940.869</u>	<u>28.803.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	(2.907.360.967)	8.500.731.821	35.696.564.128
Tăng trong năm	-	-	723.037.469	14.460.749.372
Giảm trong năm	-	-	-	12.018.281.660
Số dư tại 31/12/2022	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>9.223.769.290</u>	<u>38.139.031.840</u>
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	(2.907.360.967)	9.223.769.290	38.139.031.840
Tăng trong năm	-	-	705.796.942	14.115.938.843
Giảm trong năm	-	-	-	11.223.581.652
Số dư tại 31/12/2023	<u>50.000.000.000</u>	<u>(2.907.360.967)</u>	<u>9.929.566.232</u>	<u>41.031.389.031</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	340.800	340.800
- Cổ phiếu phổ thông	340.800	340.800
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu phổ thông	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	38.139.031.840	35.696.564.128
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	14.115.938.843	14.460.749.372
Phân phối lợi nhuận	11.223.581.652	12.018.281.660
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.988.800.000	7.680.056.848
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	691.256.848
- Chia cổ tức cho các cổ đông	6.988.800.000	6.988.800.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (*)	4.234.781.652	4.338.224.812
- Trích quỹ đầu tư phát triển (5%)	705.796.942	723.037.469
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.823.187.768	2.892.149.874
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (5%)	705.796.942	723.037.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.031.389.031	38.139.031.840

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 và tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 14/NQ-DEIDCO-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2023.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 14/NQ-DEIDCO-ĐHĐCĐ ngày 24/03/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (trương ứng: 6.988.800.000 đồng). Theo đó, Công ty chốt danh sách cổ đông vào ngày 24/02/2023 và đã chi trả cổ tức trong năm.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/NQ-HĐQT ngày 21/12/2023 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt là 15%. Theo đó, Công ty đã thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2023 là ngày 08/01/2024, ngày thực hiện thanh toán cổ tức là 19/01/2024.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng doanh thu	472.121.629.007	402.975.025.821
+ Doanh thu sách hỗ trợ, sách giáo khoa	447.211.134.624	379.177.058.978
+ Doanh thu sách tham khảo	15.926.156.879	17.260.164.383
+ Doanh thu hoạt động khác	8.984.337.504	6.537.802.460
Cộng	472.121.629.007	402.975.025.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	32.311.744.546	36.444.032.465
+ Hàng bán bị trả lại sách hỗ trợ, sách giáo khoa	30.592.530.115	35.571.758.758
+ Hàng bán bị trả lại sách tham khảo	1.655.505.046	869.493.860
+ Hàng bán bị trả lại khác	63.709.385	2.779.847
Cộng	32.311.744.546	36.444.032.465

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng bán	368.870.302.484	280.593.529.924
+ Giá vốn sách hỗ trợ, sách giáo khoa	352.428.601.017	261.466.147.442
+ Giá vốn sách tham khảo	10.023.270.495	13.609.419.263
+ Giá vốn hoạt động khác	6.418.430.972	5.517.963.219
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.301.223.423)	5.101.915.720
Cộng	358.569.079.061	285.695.445.644

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.968.123.202	1.566.226.443
Chiết khấu thanh toán	-	28.806.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	699.950.000	987.110.000
Cộng	2.668.073.202	2.582.142.759

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	374.976.134	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.134.375.218	457.199.561
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(36.000.000)	69.000.000
Cộng	1.473.351.352	526.199.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa	8.207.150.078	8.003.396.588
Chi phí nhân viên bán hàng	9.975.702.171	8.854.187.771
Các khoản khác	21.966.843.896	23.548.599.917
- Chi phí khấu hao	452.100.002	470.900.002
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	6.869.133.658	8.720.681.115
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sách, tập huấn,...	12.906.594.282	11.961.016.964
- Chi phí khác	1.739.015.954	2.396.001.836
Cộng	40.149.696.145	40.406.184.276

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	5.009.659.238	5.903.684.483
Chi phí nhân viên quản lý	9.976.743.875	8.856.652.796
Các khoản khác	9.141.161.238	8.321.263.957
- Chi phí khấu hao	1.395.279.000	1.010.647.497
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(45.637.041)	(432.928.973)
- Chi phí khác	7.791.519.279	7.743.545.433
Cộng	24.127.564.351	23.081.601.236

28. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	365.000.000	-
Các khoản khác	55.001	2.159.018
Cộng	365.055.001	2.159.018

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.523.321.755	19.405.780.778
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.513.592.805	5.319.376.250
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	4.213.542.805	6.306.486.250
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	699.950.000	987.110.000
Tổng thu nhập chịu thuế	22.036.914.560	24.725.157.028
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.407.382.912	4.945.031.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.115.938.843	14.460.749.372
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(3.528.984.710)	(3.615.187.343)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát)	3.528.984.710	3.615.187.343
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.586.954.133	10.845.562.029
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.272	2.328

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.170.752.593	38.860.573.296
Chi phí nhân công	19.952.446.046	17.710.840.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.847.379.002	1.481.547.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.739.592.446	64.377.461.042
Chi phí khác bằng tiền	29.954.795.775	31.798.104.789
Cộng	134.664.965.862	154.228.527.193

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là phát hành sách và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Chi phí giấy và chi phí công in là 2 khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí sản xuất. Đối với chi phí công in thì các nhà in chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nên giá cả ổn định, ít biến động. Đối với chi phí giấy, để đảm bảo tính ổn định giá thành sản phẩm, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình biến động giá để có phương án dự trữ nguyên vật liệu phù hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng truyền thống của Công ty chủ yếu là các công ty Sách và Thiết bị tại các tỉnh, phát sinh giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán kịp thời nên Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với nhóm khách hàng này. Đối với nhóm khách hàng đại lý, hiện nay tồn tại một số khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty quản lý rủi ro này bằng cách tăng cường các biện pháp thu hồi nợ và trích lập dự phòng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

Rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	28.329.346.481	-	28.329.346.481
Chi phí phải trả	30.260.971.870	-	30.260.971.870
Phải trả khác	15.455.741	-	15.455.741
Cộng	58.605.774.092	-	58.605.774.092
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.440.473.113	-	34.440.473.113
Chi phí phải trả	28.448.415.800	-	28.448.415.800
Phải trả khác	28.803.025	-	28.803.025
Cộng	62.917.691.938	-	62.917.691.938

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.762.116.091	-	53.762.116.091
Đầu tư tài chính	19.116.600.000	1.350.000.000	20.466.600.000
Phải thu khách hàng	36.186.631.188	-	36.186.631.188
Phải thu khác	1.032.767.029	-	1.032.767.029
Cộng	110.098.114.308	1.350.000.000	111.448.114.308
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.910.282.199	-	53.910.282.199
Đầu tư tài chính	15.080.600.000	1.350.000.000	16.430.600.000
Phải thu khách hàng	20.061.925.436	-	20.061.925.436
Phải thu khác	279.330.772	-	279.330.772
Cộng	89.332.138.407	1.350.000.000	90.682.138.407

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Phát hành Sách Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In-PHS & Thiết bị Trường học Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Mua hàng	Năm 2023	Năm 2022
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	238.624.445.448	184.870.539.124
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	5.467.372.846	4.380.165.581
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.169.695.248	2.697.632.034
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	2.151.174.736	6.365.185.492
Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội	3.837.278.500	1.669.933.100
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	30.949.768.439	17.892.652.788
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	11.351.017.244	9.011.652.289
Công ty CP Học Liệu	521.400.000	615.600.000
Bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	7.507.052.070	11.866.552.662
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Trị	32.404.530.152	29.449.068.426
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	514.086.248	561.036.500
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	105.145.267	178.887.500
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	815.226.370	286.329.191
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.417.568.307	853.930.190
Công ty CP Sách & Thiết bị Giáo dục Miền Trung	1.050.563.902	1.099.856.342

c. Thù lao và lương của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao Hội đồng quản trị	156.000.000	150.000.000
Ông Đặng Thanh Hải Chủ tịch	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Dũng Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Ông Thừa Phú Thành viên	24.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Lê Văn Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Bảo Thành viên từ ngày 24/03/2023	18.000.000	-
Bà Lê Ngọc Thành viên đến ngày 24/03/2023	6.000.000	24.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	30.000.000	28.500.000
Tiền lương của Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng	2.565.342.870	1.842.783.849

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Dũng

Kế toán trưởng



Lê Ngọc

Người lập biểu



Lê Thị Diệu Hiền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

